

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 903/2025/DS-PT

Ngày 13-8-2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
(ranh đất)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Trung Dũng.

2. Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 263/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 323/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 351/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2025; Thông báo về việc hoãn phiên tòa phúc thẩm số 50/2025/TB-TA ngày 26 tháng 6 tháng 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh); Thông báo mở lại phiên tòa số 11896/2025/TB-TA ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 và bà Lê Thị H, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: tổ I, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974; địa chỉ: số C, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (theo các Hợp đồng ủy quyền ngày 07/3/2022 và ngày 21/5/2025). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Tô Thị L, sinh năm 1950 (đã chết theo Giấy chứng tử số 23 do Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 21/8/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị Ngọc N1, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ I, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

2.2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ H, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

2.3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ I, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị Ngọc N1, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ I, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

3.2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ H, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

3.3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1985.

3.4. Anh Mai Văn T1, sinh năm 2002.

3.5. Chị Trần Thị Cẩm T2, sinh năm 2004.

Ông Đ, anh T1 và chị T2 cùng địa chỉ: tổ I, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin vắng mặt.

3.6. Bà Trần Thị Trúc T3, sinh năm 1988.

3.7. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1994.

3.8. Anh Trần Tuấn T5, sinh năm 2002.

Bà T3, ông T4, anh T5 cùng địa chỉ: tổ I, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin vắng mặt.

3.9. Ông Nguyễn Trọng T6, sinh năm 1962.

3.10. Bà Đặng Thị M, sinh năm 1962.

Ông T6, bà M cùng địa chỉ: xóm I, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là xã T, tỉnh Nghệ An). Có đơn xin vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Văn T và bà Lê Thị H là chủ sử dụng phần đất có diện tích 570m², thuộc thửa đất số 416, tờ bản đồ số 6 tại khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ H02614 ngày 20/6/2008. Nguồn gốc đất là do ông Trần Văn T7 (bác ruột ông T) tặng cho theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T chứng thực ngày 05/6/2008.

Giáp ranh cạnh hướng Tây của thửa đất số 416 của nguyên đơn là thửa đất số 374 của bị đơn bà Tô Thị L quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng thửa đất số 374, bà L có hành vi lấn vào đất của nguyên đơn diện tích khoảng 120m² (ngang 4m, dài 30m). Vợ chồng nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm nhưng không có kết quả nên đã có đơn yêu cầu UBND phường T giải quyết tranh chấp đất cho rõ ràng để nguyên đơn xây dựng hàng rào bảo vệ khuôn viên đất của mình nhưng không thành. Do đó, nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp đối với bị đơn bà Tô Thị L là chủ sử dụng thửa đất số 374 là người lấn chiếm đất của gia đình nguyên đơn. Hiện nay bị đơn bà Tô Thị L đã chết nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn là bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị B và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản gồm: mái hiên (diện tích 8,3m²), sân bê tông (diện tích 20,6m² và 01 giếng đóng (diện tích 0,9m²) để trả lại cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm là 117,8m² thuộc một phần thửa đất số 416, tờ bản đồ số 06 tại khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số AM916925, số vào sổ H 02614 ngày 20/6/2008 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị H.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn là bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị B thống nhất trình bày:

Bà Tô Thị L là chủ sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số 06 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số vào sổ 02010 QSDĐ/TU ngày 09/01/2002 cho hộ bà Tô Thị L. Nguồn gốc đất là do cha chồng bà L là ông Trần Văn T7 cho vợ chồng bà sử dụng từ khoảng năm 1975, thời điểm đó đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Khi Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ thì gia đình bà L đã làm thủ tục đăng ký, kê khai xin cấp và được cấp GCNQSDĐ nhưng khi đó không có đo đạc thực tế. Thửa đất số 416 mà vợ chồng ông T đang quản lý, sử dụng cũng có nguồn gốc là do cha chồng bà L cho cha ông T là Trần Văn T8 (ông T8 là em ruột ông T7) sử dụng. Việc vợ chồng nguyên đơn làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ vào thời gian nào thì gia đình bà L không rõ. Gia đình bà L xác định không hề lấn chiếm đất của nguyên đơn, điều này thể hiện các tài sản trên phần đất tranh chấp là tài sản của gia đình bà L xây dựng. Trước đây ranh giới thửa đất số 374 và thửa đất số 416 được xác định bởi đường bờ cao khoảng 10cm. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn cái giếng do vợ chồng bà L đào khoảng năm 1990, nay đã trên 30 năm để lấy nước sinh hoạt trong gia đình và được đào phía

trong đường bờ. Do đó, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị B, ông Trần Văn Đ và anh Mai Văn T1: Thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm T2: Không có ý kiến trình bày nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Trúc T3, ông Trần Văn T4 và anh Trần Tuấn T5 thống nhất trình bày: Bà T3, ông T4 và anh T5 là con ruột của nguyên đơn; các ông, bà thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng T6 và bà Đặng Thị M thống nhất trình bày: Ông T6 và bà M là chủ sử dụng thửa đất 454, tờ bản đồ số 6, diện tích 360m² tại phường T, thành phố T. Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng từ vợ chồng bà Vương Ngọc T9 và ông Vũ Công Trí T10 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Tân Vĩnh Hiệp chứng thực ngày 06/10/2010. Giá nhận chuyển nhượng 340.000.000 đồng nhưng trong Hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi là 120.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì vợ chồng bà T9 có xuống đất và bàn giao mốc giới cho vợ chồng ông T6 quản lý, sử dụng. Phần đất nhận chuyển nhượng đã được vợ chồng bà T9 xây 06 hàng gạch vây quanh đất. Đồng thời, có trừ 02 mét làm lối đi, có cạnh hướng Tây giáp đất bà L, cạnh hướng Đông giáp đất ông T, phần 02 mét này nằm phía trong giếng đào. Ông T6 và bà M xác định không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đồng thời, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Lê Thị H đối với bị đơn Tô Thị L về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 117,8m² thuộc thửa đất số 416, tờ bản đồ số 06 tại khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Ông Trần Văn T và bà Lê Thị H phải chịu số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và không phải nộp thêm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Ngày 04/12/2024, nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 20/11/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Lý do kháng cáo nguyên đơn đã trình bày cụ thể theo đơn kháng cáo nộp cho Tòa án ngày 04/12/2024. Tại Tòa án sơ thẩm, sau khi Tòa án quyết định tạm ngừng phiên tòa mới thu thập chứng cứ xác định giáp ranh thửa đất số 416 của nguyên đơn là thửa đất số 454 của ông T6 và bà M do bị đơn chuyển nhượng nên nguyên đơn không kịp thực hiện quyền yêu cầu của mình đối với vợ chồng ông T6, bà M. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ lại đối với quyền sử dụng đất tranh chấp, áp thửa để xác định rõ phần đất tranh chấp thuộc thửa đất nào, của ai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn vì đất của bà L không còn giáp ranh với đất nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận vì thửa đất số 416 của nguyên đơn hiện nay giáp với thửa đất số 454 của ông T6 và bà M, không còn giáp thửa đất số 374 của hộ bà L. Tòa án sơ thẩm không đo đạc, áp thửa để xác định đúng vị trí đất tranh chấp thuộc thửa đất nào để xác định đúng đối tượng khởi kiện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Mai Văn T1, chị Trần Thị Cẩm T2, bà Trần Thị Trúc T3, ông Trần Văn T4, anh Trần Tuấn T5, ông Nguyễn Trọng T6, bà Đặng Thị M vắng mặt do có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Phần đất tranh chấp có diện tích 117,8m² tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); tài

sản gắn liền với đất tranh chấp gồm: mái hiên (diện tích $8,3m^2$), sân bê tông (diện tích $20,6m^2$) và 01 giếng đóng (diện tích $0,9m^2$).

[2.2] Nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Lê Thị H cho rằng diện tích đất tranh chấp nêu trên thuộc một phần thửa đất số 416, tờ bản đồ số 06 theo GCNQSDĐ số vào sổ H 02614 ngày 20/6/2008 do UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn T và bà Lê Thị H. Bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp nêu trên thuộc một phần thửa đất số 374, tờ bản đồ số 06, diện tích $5.904m^2$ được UBND huyện T cấp cho hộ bà Tô Thị L theo GCNQSDĐ số vào sổ 02010 QSDĐ/TU ngày 09/01/2002.

[2.3] Theo hồ sơ đăng ký biến động đối với thửa đất số 374 thể hiện: bà Tô Thị L đã thực hiện việc tách thửa đất số 374 thành nhiều thửa để chuyển nhượng cho người khác, trong đó có thửa đất số 397 (do bà L chuyển nhượng cho bà Trương Thị T11 và ông Huỳnh Hồng S); thửa đất số 454 chuyển nhượng cho bà Vương Ngọc T9 diện tích $360m^2$, cả hai thửa đất số 397 và 454 đều có cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 327 (của ông Trần Văn T7). Đến năm 2011, bà Vương Ngọc T9 chuyển nhượng lại thửa đất số 454 cho ông Nguyễn Trọng T6 và bà Đặng Thị M. Bên cạnh đó, căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01072 ngày 14/6/2011 cấp cho ông Nguyễn Trọng T6 và bà Đặng Thị M thể hiện sơ đồ thửa đất số 454 có hình thể chữ L (ngược về bên trái) có cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 416, ngăn cách giữa thửa đất số 374 (của bị đơn) và thửa đất số 416 (của nguyên đơn). Đồng thời, cạnh hướng Tây của thửa đất số 416 giáp với thửa đất số 374 (cấp cho hộ bà Tô Thị L) và thửa đất số 397 (bà L chuyển nhượng cho bà T11, ông S). Tuy nhiên, căn cứ Mạnh trích lục địa chính có đo đạc, chỉnh lý số 158-2024 ngày 20/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thể hiện chỉ đo đạc thửa đất số 374 và thửa đất số 416 để xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp, mà không thể hiện các thửa đất số 454 hay 397 giáp ranh với thửa đất số 416 trên thực tế.

[2.4] Xét thấy, sơ đồ vị trí đất thể hiện ngăn cách giữa thửa đất số 374 (của bị đơn) và thửa đất số 416 (của nguyên đơn) là một phần thửa đất số 454 nhưng khi giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm không thực hiện việc đối chiếu, xác định rõ vị trí thửa đất số 374 (của bị đơn), thửa đất số 454 (của ông T6 và bà M), thửa đất số 397 và thửa đất số 416 (của nguyên đơn); không xác định rõ vị trí mái hiên, giếng, sân bê tông thuộc thửa đất nào, ai là chủ sử dụng; không làm rõ lối đi 02m do ông T6, bà M xác định nằm phía trong giếng đào nằm ở vị trí nào, thuộc thửa đất nào. Đồng thời, chủ sử dụng thửa đất số 454 là ông T6, bà M nhưng Tòa án sơ thẩm không giải thích cho nguyên đơn để khởi kiện bổ sung đối với chủ sử dụng thửa đất số 454 hiện nay là ông T6 và bà M. Tòa án sơ thẩm chỉ cho rằng từ năm 2007, cạnh hướng Tây thửa đất số 416 không còn giáp với thửa đất số 374 mà giáp với thửa đất số 454 để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ, chưa phù hợp với quy định tại Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[2.5] Hội đồng xét xử nhận thấy do Tòa án sơ thẩm điều tra, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, Tòa án phúc thẩm không thể khắc phục được và để quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được đảm bảo hai cấp xét xử nên cần thiết phải hủy bản

án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu xem xét, thẩm định, đo đạc lại thửa đất tranh chấp và áp ranh giữa các thửa đất của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa đề nghị hủy bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 35, Điều 148, Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Lê Thị H.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Lê Thị H không phải chịu.

Trả cho bà Lê Thị H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004749 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 17, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc

